

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	156.086.000.000	231.929.591.201	75.843.591.201	148,6%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	578.000.000	3.335.417.482	2.757.417.482	577,1%
-	Thu NSDP hưởng 100%	578.000.000	211.442.903	(366.557.097)	36,6%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		3.123.974.579	3.123.974.579	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.508.000.000	228.462.279.719	72.954.279.719	146,9%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	147.454.000.000	147.446.207.899	(7.792.101)	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.054.000.000	81.016.071.820	72.962.071.820	1005,9%
	+ Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG	6.024.000.000	16.919.000.000		
	+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ và kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	2.030.000.000	64.097.071.820		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
VI	Thu viện trợ		36.000.000	36.000.000	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	
VIII	Thu các khoản huy động đóng góp		95.894.000	95.894.000	
B	TỔNG CHI NSDP	156.086.000.000	231.929.591.201	75.843.591.201	148,6%

I	Tổng chi cân đối NSDP	148.032.000.000	195.551.963.915	47.519.963.915	132,1%
1	Chi đầu tư phát triển			-	
2	Chi thường xuyên	144.873.000.000	195.551.963.915	50.678.963.915	135,0%
3	Dự phòng ngân sách	3.159.000.000		(3.159.000.000)	0,0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.054.000.000	16.866.996.426	8.812.996.426	209,4%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.024.000.000	14.916.996.426	8.892.996.426	247,6%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.030.000.000	1.950.000.000	(80.000.000)	96,1%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.510.630.860	19.510.630.860	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			-	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0	-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Đơn vị: đồng.

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	768.000.000	768.000.000	5.115.523.791	3.467.311.482	666,1%	451,5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	768.000.000	768.000.000	5.115.523.791	3.467.311.482	666,1%	451,5%
I	Thu nội địa	768.000.000	768.000.000	4.983.629.791	3.335.417.482	648,9%	434,3%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	249.789.740	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			249.789.740			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tài nguyên			-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	-	-	1.605.959.129	374.056.293		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.096.725.593	370.426.293		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			90.580.485	3.630.000		
	- Thuế tài nguyên			418.653.051			
4	Thuế thu nhập cá nhân	298.000.000	298.000.000	489.266.387	509.850.388	164,2%	171,1%
5	Thuế bảo vệ môi trường			-			
6	Lệ phí trước bạ	130.000.000	130.000.000	1.614.013.733	1.597.179.516	1241,5%	1228,6%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Thu phí, lệ phí	46.000.000	46.000.000	238.971.345	141.476.345	519,5%	307,6%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			14.212.974	14.212.974		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
11	Thu tiền sử dụng đất			620.192.100	620.192.100		
12	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			18.303.443	12.113.308		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
14	Thu khác ngân sách	294.000.000	294.000.000	132.920.940	66.336.558	45,2%	22,6%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ			36.000.000	36.000.000		
V	Các khoản huy động, đóng góp			95.894.000	95.894.000		
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘ LÊN			-			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-			
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			-	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	156.086.000.000	231.929.591.201	148,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	148.032.000.000	195.551.963.915	132,1%
I	Chi đầu tư phát triển	-		
1	Chi XD CB tập trung			
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất			
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			
II	Chi thường xuyên	144.873.000.000	195.551.963.915	135,0%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.213.000.000	70.163.265.337	106,0%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.159.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	8.054.000.000	16.866.996.426	209,4%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.024.000.000	14.916.996.426	247,6%
*	Vốn đầu tư			
*	Vốn sự nghiệp	6.024.000.000	14.916.996.426	
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.045.000.000	5.148.808.606	
*	Vốn đầu tư			
*	Vốn sự nghiệp (3)	3.045.000.000	5.148.808.606	169,1%
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (các hoạt động kinh tế)	600.000.000	664.000.000	110,7%

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (các hoạt động kinh tế)	1.131.000.000	1.530.202.000	135,3%
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	1.131.000.000	1.530.202.000	135,3%
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực (các hoạt động kinh tế)	298.000.000	1.864.952.458	625,8%
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	298.000.000	1.864.952.458	625,8%
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	258.000.000	162.477.152	63,0%
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	153.000.000	57.477.152	37,6%
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	105.000.000	105.000.000	100,0%
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hoá-thông tin)	381.000.000	406.566.800	106,7%
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	60.000.000	144.196.000	240,3%
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	80.000.000	242.498.396	303,1%
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	80.000.000	242.498.396	303,1%
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	237.000.000	133.915.800	56,5%
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	200.000.000	132.962.800	
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hoá - thông tin)			

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (các hoạt động kinh tế)	37.000.000	953.000	2,6%
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.769.000.000	9.624.497.820	
*	Vốn đầu tư			
*	Vốn sự nghiệp (4)	2.769.000.000	9.624.497.820	347,6%
	Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		6.892.762.000	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		6.892.762.000	
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn			
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (các hoạt động kinh tế)	819.000.000	819.000.000	100,0%
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	383.000.000	383.000.000	100,0%
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (các hoạt động kinh tế)	383.000.000	383.000.000	100,0%
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0		
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)			
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (các hoạt động kinh tế)			
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	240.000.000	320.000.000	133,3%
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hoá thông tin)	532.000.000	809.001.300	
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	361.000.000	638.062.800	176,7%
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	171.000.000	170.938.500	100,0%
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	795.000.000	400.734.520	50,4%
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	538.000.000	208.665.520	38,8%
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	257.000.000	192.069.000	74,7%
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	210.000.000	143.690.000	68,4%
*	Vốn đầu tư			
*	Vốn sự nghiệp (3)	210.000.000	143.690.000	68,4%
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ.	160.000.000		0,0%

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	Nội dung thành phần số 01		27.000.000	
	Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hóa theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT - XH của địa phương		27.000.000	
	Nội dung thành phần số 03	0	116.690.000	
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn		116.690.000	
	- Nội dung số 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới			
	Nội dung thành phần số 11	50.000.000		
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	50.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	2.030.000.000	1.950.000.000	96,1%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	80.000.000		0,0%
2.2	Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát	1.650.000.000	1.650.000.000	100,0%
2.3	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	300.000.000	300.000.000	100,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.510.630.860	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mương Lay)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	148.032.000.000	231.929.591.201	156,7%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	
1	Bổ sung cân đối			
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	
	<i>Trong đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>			
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>			
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	148.032.000.000	212.418.960.341	143,5%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			
III	Chi thường xuyên	144.873.000.000	212.418.960.341	146,6%
2.1	Chi quốc phòng	742.000.000	2.120.694.505	285,8%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.062.000.000	2.025.938.300	190,8%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.213.000.000	77.619.239.009	117,2%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	180.000.000		0,0%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	7.344.000.000	13.782.618.208	187,7%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		24.682.666	
2.8	Chi Thể dục thể thao		64.815.300	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.598.000.000	3.687.692.160	102,5%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.325.000.000	22.159.453.814	195,7%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.660.000.000	80.501.201.054	271,4%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	4.838.000.000	10.432.625.325	215,6%
2.13	Chi khác	1.637.019.504		0,0%
2.14	Chi tạo nguồn CCTL	940.000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.159.000.000		0,0%
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU		19.510.630.860	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán	Trong đó											Trong đó		
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đang, đoàn thể	
	<i>Cấp TH</i>	1.381.000.000	1.598.320.000	1.598.320.000													
	<i>Cấp THCS</i>	1.720.000.000		1.820.177.300													
26	Thuế cơ sở 4		20.000.000														20.000.000

Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM

(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Ghi thu ghi chi	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	
	TỔNG SỐ	229.076.279.719	-	125.624.690.895	106.134.369.385	(2.718.780.561)	36.000.000	212.418.960.341	16.657.319.378
1	Văn phòng HĐND và UBND	22.318.843.272		10.205.000.000	12.127.791.165	(13.947.893)		20.984.921.572	1.333.921.700
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	86.221.222.104		29.162.000.000	57.396.777.384	(337.555.280)		80.123.511.691	6.097.710.413
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.594.553.855		7.453.000.000	11.237.963.155			14.760.213.136	3.834.340.719
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6.332.166.000		1.087.000.000	5.245.166.000			6.332.166.000	-
5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7.337.556.100		2.744.000.000	4.594.838.500	(1.282.400)		7.261.880.200	75.675.900
6	Văn phòng Đảng ủy	10.883.615.600		7.464.000.000	3.488.495.200	(68.879.600)		10.883.615.600	-
7	MTTQ Việt Nam phường	9.825.336.100		4.070.000.000	5.755.344.500	(8.400)		9.569.544.804	255.791.296
8	Trung tâm chính trị	401.000.000		401.000.000				401.000.000	-
9	Ngân sách phường	2.980.432.977		4.774.690.895		(1.794.257.918)		-	2.980.432.977
10	Trường MN Lay Nua	2.327.027.200		2.261.000.000	70.722.294	(4.695.094)		2.323.907.200	3.120.000
11	Trường MN Bản Lé	3.974.240.000		3.713.000.000	262.655.200	(1.415.200)		3.907.503.400	66.736.600
12	Trường MN Nậm Cắn	3.094.999.964		2.915.000.000	179.999.964			3.043.915.164	51.084.800
13	Trường MN 19/5	2.409.857.064		2.253.000.000	156.857.064			2.378.377.064	31.480.000
14	Trường MN Đồi Cao	1.431.640.000		1.312.000.000	119.640.000			1.388.280.000	43.360.000
15	Trường MN Số 1 Sá Tổng	4.266.985.000		3.965.000.000	301.985.000			3.979.787.543	287.197.457
16	Trường MN Số 2 Sá Tổng	5.255.105.000		4.691.000.000	564.105.000			5.126.922.412	128.182.588
17	Trường TH Lay Nua	1.846.937.200		1.750.000.000	101.012.452	(4.075.252)		1.749.687.900	97.249.300

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Ghi thu ghi chi	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	
18	Trường TH Bàn Mo	4.323.798.701		4.142.000.000	220.086.501	(38.287.800)		4.184.199.401	139.599.300
19	Trường TH Nậm Cản	3.153.399.970		3.023.000.000	168.399.970	(38.000.000)		3.018.177.070	135.222.900
20	Trường TH&THCS Đoàn Kết	-		-				-	-
	<i>Cấp TH</i>	<i>1.778.832.500</i>		<i>1.747.000.000</i>	<i>27.200.000</i>	<i>(2.567.500)</i>	<i>7.200.000</i>	<i>1.659.356.870</i>	<i>119.475.630</i>
	<i>Cấp THCS</i>	<i>1.970.948.900</i>		<i>1.753.000.000</i>	<i>241.764.000</i>	<i>(34.615.100)</i>	<i>10.800.000</i>	<i>1.871.432.468</i>	<i>99.516.432</i>
21	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	6.179.705.000		5.056.000.000	1.123.705.000			5.795.635.111	384.069.889
22	Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	-		-				-	-
	<i>Cấp TH</i>	<i>5.475.250.973</i>		<i>4.861.000.000</i>	<i>636.521.000</i>	<i>(22.270.027)</i>		<i>5.294.722.272</i>	<i>180.528.701</i>

Biểu mẫu số 57

I 2025

Đơn vị: đồng

Trong đó	
Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
8	9
13.676.886.401	-
1.333.921.700	-
6.097.710.413	-
3.834.340.719	-
-	-
75.675.900	-
-	-
255.791.296	-
-	-
3.120.000	-
66.736.600	-
51.084.800	-
31.480.000	-
43.360.000	-
287.197.457	-
128.182.588	-
97.249.300	-

Trong đó	
Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
8	9
139.599.300	-
135.222.900	-
-	-
<i>119.475.630</i>	-
<i>99.516.432</i>	-
384.069.889	-
-	-
<i>180.528.701</i>	-

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025					QUYẾT TOÁN 2025				
			Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=19/4		
	TỔNG CỘNG		33.000.000.000	-	9.113.000.000	23.887.000.000	-	28.827.343.090	-	9.023.652.933	23.604.127.392	-	32.845.090.168	-	9.014.652.933	23.830.437.235	31.748.323.274	9.014.652.933	22.733.670.341	96		
I	Vốn sự nghiệp		23.480.000.000	-	23.480.000.000	-	19.803.690.157	-	23.197.127.392	-	23.423.437.235	-	23.423.437.235	-	22.326.670.341	22.326.670.341	95					
1	Sửa chữa, cải tạo sân Bến thuyền Co Khi, phường Mường Lay	727/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	4.000.000.000			4.000.000.000		3.991.056.806					4.000.000.000			4.000.000.000	3.991.056.806		3.991.056.806	100		
2	Xây dựng sân khấu tổ chức sự kiện ngoài trời Bến thuyền Co Khi, phường Mường Lay	873/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	1.100.000.000			1.100.000.000		1.045.752.966			1.045.752.966		1.100.000.000			1.100.000.000	1.045.752.966		1.045.752.966	95		
3	Bổ sung hệ thống đèn LED nghệ thuật tại quảng trường Chi Lăng và trang trí các điểm check-in tại vườn cây Năm Cắn	871/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	1.600.000.000			1.600.000.000		1.585.292.171			1.585.292.171		1.600.000.000			1.600.000.000	1.585.292.171		1.585.292.171	99		
4	Sửa chữa bảo dưỡng, Trường tiểu học Lay Nưa và Trường mầm non số 1 Sá Tổng phường Mường Lay	725/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	1.950.000.000			1.950.000.000		-			1.930.350.411		1.930.350.411			1.930.350.411	1.930.350.411		1.930.350.411	99		
5	Sửa chữa, thay thế lan can, lát nền sân dưới và lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí bến thuyền cơ khí, phường Mường Lay	1002/QĐ-UBND ngày 3/12/2025	768.000.000			768.000.000		744.041.246			744.041.246		768.000.000			768.000.000	744.041.246		744.041.246	97		
6	Sửa chữa, bảo dưỡng Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Sá Tổng phường Mường Lay	753/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	1.500.000.000			1.500.000.000		-			1.463.086.824		1.463.086.824			1.463.086.824	1.463.086.824		1.463.086.824	98		
7	Cải tạo, san nền mở rộng mặt bằng điểm du lịch tiêu biểu nậm can phường Mường Lay	1001/QĐ-UBND ngày 3/12/2025	1.165.000.000			1.165.000.000		1.161.704.325			1.161.704.325		1.165.000.000			1.165.000.000	1.161.704.325		1.161.704.325	100		
8	Sửa chữa, cải tạo hệ thống vỉa hè đường bờ hồ bán Quan Chiêng phường Mường Lay	727a/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	4.000.000.000			4.000.000.000		3.969.006.811			3.969.006.811		4.000.000.000			4.000.000.000	3.969.006.811		3.969.006.811	99		
9	Sửa chữa sân vận động Phường Mường Lay	699/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	600.000.000			600.000.000		600.000.000			600.000.000		600.000.000			600.000.000	600.000.000		600.000.000	100		
10	Sửa chữa, cải tạo hệ thống vỉa hè, đường dạo và điện chiếu sáng trong khuôn viên cây xanh tổ 1, phường Mường Lay	759/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	2.197.000.000			2.197.000.000		2.179.248.270			2.179.248.270		2.197.000.000			2.197.000.000	2.179.248.270		2.179.248.270	99		
11	Mua sắm màn hình LED để phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người phường Mường Lay	1034/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	900.000.000			900.000.000		870.457.051			870.457.051		900.000.000			900.000.000	870.457.051		870.457.051	-		
12	Sửa chữa, bảo dưỡng trung tâm hội nghị phường Mường Lay	718/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	3.700.000.000			3.700.000.000		3.657.130.511			3.657.130.511		3.700.000.000			3.700.000.000	3.657.130.511		3.657.130.511	99		
II	Chương trình MTQG		9.520.000.000	-	9.113.000.000	407.000.000	-	9.023.652.933	9.023.652.933	407.000.000	9.421.652.933	-	9.014.652.933	407.000.000	9.421.652.933	9.014.652.933	407.000.000	9.014.652.933	407.000.000	99		
1	Duy tu , bảo dưỡng đường nước sinh hoạt bản Đê Đê, bản Sá Tổng xã Sá Tổng	609/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	1.505.000.000			1.505.000.000		1.457.848.933			1.457.848.933		1.505.000.000			1.505.000.000	1.457.848.933		1.457.848.933	97		
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng; Mầm non số 1 Sá Tổng (Điểm trường Xã Phin 1,2)	946/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	1.051.000.000			644.000.000		644.000.000			407.000.000		1.042.000.000			635.000.000	407.000.000		1.042.000.000	99		
3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non số 2 Sá Tổng, phường Mường Lay	947/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.100.000.000			2.100.000.000		2.083.746.000			2.083.746.000		2.083.746.000			2.083.746.000	2.083.746.000		2.083.746.000	99		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến 31/12/2025					QUYẾT TOÁN 2025						
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số		
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngoài nước			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=19/4	
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, phường Mường Lay	945/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.200.000.000		2.200.000.000			2.185.850.000		2.185.850.000			2.185.850.000		2.185.850.000			2.185.850.000		2.185.850.000				99
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp điểm trường Tiểu học và Mầm Non (điểm bản Đê Đê) phường Mường Lay	944/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.000.000.000		2.000.000.000			1.988.208.000		1.988.208.000			1.988.208.000		1.988.208.000			1.988.208.000		1.988.208.000				99
6	Khắc phục, gia cố, bổ sung cống thoát nước tại tuyến đường lên bản Sá Ninh, phường Mường Lay.	982/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	664.000.000		664.000.000			664.000.000		664.000.000			664.000.000		664.000.000			664.000.000		664.000.000				100

Biểu mẫu 62

Đơn vị tính: Đông

So sánh (%)			
Chia theo nguồn vốn			
Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
25=20/5	26=21/6	27=22/7	28=23/8
	99	95	
		95	
		100	
		95	
		99	
		97	
	#DIV/0!	100	
		100	
		99	
		100	
		99	
		99	
	99		
	97		
	99	100	
	99		

So sánh (%)

Chia theo nguồn vốn			
Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
25=20/5	26=21/6	27=22/7	28=23/8
	99		
	99		
	100		

--

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 1149/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mường Lay)

STT	Tên Quỹ	Tiếp nhận từ ngày 01/7/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 20225			
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
	TỔNG CỘNG	599.861.800	159.097.331	-	198.503.131	-	183.816.831	-	183.816.831	-
1	Quỹ người nghèo	39.405.800	98.900.500		138.306.300		29.000.000		29.000.000	-
3	Quỹ PCLB , thiên tai (Nộp về quỹ PCTT tỉnh)	-	60.196.831		60.196.831	-	60.196.831		60.196.831	
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	65.280.000					16.000.000		16.000.000	
5	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	421.362.000				-	60.620.000		60.620.000	-
6	Quỹ hoạt động của Hội Chữ thập đỏ	73.814.000					18.000.000		18.000.000	

Biểu mẫu số 63

Đơn vị: đồng

Dư nguồn đến 31/12/ 2025
10=1+6-8
575.142.300
109.306.300
-
49.280.000
360.742.000
55.814.000